

Bản án số: 782/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 19/12/2022

V/v: Tranh chấp về ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thanh Bình.

Các Thẩm phán:

Bà Đặng Thị Bích Loan

Bà Nguyễn Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18/11/2022 về việc “Tranh chấp về ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 635/2022/HNGĐ-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận Q1 Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6019/2022/QĐ-PT ngày 30/11/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: X1, khu phố KP1, phường P1, Quận Q1 Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Ấp 1, Xã X2, Huyện H1, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Bị đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc N, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: X1, khu phố KP1, phường P1, Quận Q1 Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn - ông Nguyễn Văn B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đỗ Thị Ngọc N là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn X3, do Ủy ban nhân dân Xã X2, Huyện H1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 22/11/1983. Trong thời gian chung sống, vợ chồng hạnh phúc được 33 năm, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm làm tổn thương tinh thần cuộc sống vợ chồng, ông đã hai lần nộp đơn ly hôn nhưng vì các con còn quá nhỏ nên ông đã rút đơn, cố gắng chung sống. Sự việc bà N thấy ông ở khách sạn với người phụ nữ khác bản chất sự việc không như vậy mà đó chỉ là người quen nên ông giúp đỡ thôi. Nay, ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên ông yêu cầu ly hôn với bà N để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Ông và bà N có 04 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 17/9/1984; Nguyễn Ngọc Minh T2, sinh ngày 19/8/1986 (Hiện đang bị khuyết tật dạng tâm thần); Nguyễn Ngọc Minh T3, sinh ngày 27/5/1988; Nguyễn Ngọc Minh T4, sinh ngày 17/9/1990. Hiện các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại các bản tự khai, bị đơn - bà Đỗ Thị Ngọc N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn B là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn X3, do Ủy ban nhân dân Xã X2, Huyện H1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 22/11/1983.

Trong thời gian chung sống vợ chồng hạnh phúc, tuy có lúc lời qua tiếng lại nhưng không phải mâu thuẫn, hằng ngày bà vẫn buôn bán ở chợ để trả nợ và lo cho cuộc sống gia đình, bà luôn hoàn thành trách nhiệm của người vợ, người mẹ, cũng như người con dâu trong gia đình, bà không hề có lỗi gì với ai trong gia đình. Khi ông B nộp đơn ly hôn thì cha chồng bà đã 104 tuổi (nay cha chồng bà đã chết), khi cha chồng già yếu thì bà vẫn hằng ngày chăm sóc cho cha chồng, còn ông B thì không thường xuyên ở nhà. Theo bà N tìm hiểu thì việc ông B muốn được ly hôn vì ông B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Hiện nay bà vẫn còn thương ông B, cuộc sống vợ chồng không hề có mâu thuẫn gì lớn, do đó bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông B.

- Về con chung: Bà và ông B có 04 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 17/9/1984; Nguyễn Ngọc Minh T2, sinh ngày 19/8/1986; Nguyễn Ngọc Minh T3, sinh ngày 27/5/1988; Nguyễn Ngọc Minh T4, sinh ngày 17/9/1990. Hiện các con đã thành niên, riêng Nguyễn Ngọc Minh T2 vẫn đang phải uống thuốc điều trị tâm thần.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 635/2022/HNGĐ-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận Q1 Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

“Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 208, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

...1. Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn B đối với bà Đỗ Thị Ngọc N.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo.

Ngày 16/9/2022, ông B kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* *Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn B trình bày*: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

* *Bị đơn - bà Đỗ Thị Ngọc N trình bày*: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của ông B làm đúng thời hạn luật định.

- Về nội dung kháng cáo: Xét thấy, vợ chồng ông B, bà N đã chung sống với nhau gần 40 năm, cùng nuôi dạy các con lớn khôn, trong quá trình chung sống không có mâu thuẫn gì trầm trọng, vẫn có khả năng hàn gắn đoàn tụ, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là có cơ sở, đúng pháp luật. ông B kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: ông B phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B làm trong thời hạn luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn số 152/TLKH-BS ngày 29/8/2018 thì ông B và bà N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã X2, Huyện H1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, số chứng nhận kết hôn X3 ngày 22/11/1983, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo lời khai của ông B thì vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề, bà N hay nói dối, nói xấu chồng (nhưng ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh), hiện nay ông B không còn tình cảm với bà N. Theo lời khai của bà N thì trong cuộc sống vợ chồng cũng có khi xảy ra mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng, do ông B có người phụ nữ khác nên mới yêu cầu ly hôn, hiện nay bà vẫn còn tình cảm và sẽ khuyên răn ông B, vợ chồng vẫn còn một người con chung bị bệnh tâm thần cần có sự chăm sóc thương yêu của cả cha mẹ, nên bà N không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông B.

Xét thấy, ông B và bà N có thời gian chung sống ổn định từ năm 1983 tới nay, cùng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung trưởng thành, mục đích của hôn nhân đã đạt được, không có mâu thuẫn gì lớn, cuộc sống hôn nhân chưa lâm vào tình trạng trầm trọng, vẫn có khả năng đoàn tụ, đời sống chung vẫn có thể kéo dài, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông B là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B.

[2.2] Về con chung: ông B và bà N thống nhất trình bày trong quá trình chung sống có 04 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 17/9/1984; Nguyễn Ngọc Minh T2, sinh ngày 19/8/1986; Nguyễn Ngọc Minh T3, sinh ngày 27/5/1988; Nguyễn Ngọc Minh T4, sinh ngày 17/9/1990. Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

1. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 635/2022/HNGĐ-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân Quận Q1 Thành phố Hồ Chí Minh.

Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn B đối với bà Đỗ Thị Ngọc N.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí về yêu cầu ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số X4 ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q1 Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0014730 ngày 21/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q1 Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Anh

Đặng Thị Bích Loan

Quách Thanh Bình

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND Quận 7;
- VKSND Quận 7;
- Sở Tư pháp TP.HCM;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- UBND Xã X2, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Chi Cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu: TGD, hồ sơ, (25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thanh Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Anh

Đặng Thị Bích Loan

Quách Thanh Bình